

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Lê Khánh	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Thành viên	miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và bổ nhiệm Thành viên ngày 7 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Phan Vĩnh Kha	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tung
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61115482/17069393

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập vào ngày 23 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.314.274.353	224.958.771.497
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	109.019.984.843	105.675.590.619
111	1. Tiền		15.019.984.843	27.277.844.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.000.000.000	78.397.746.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.400.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	6.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.750.466.082	37.563.625.160
131	1. Phải thu khách hàng	5	47.250.482.657	33.809.283.055
132	2. Trả trước cho người bán		1.291.477.010	428.649.433
135	3. Các khoản phải thu khác		782.863.221	7.114.705.163
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(574.356.806)	(3.789.012.491)
140	IV. Hàng tồn kho	7	39.826.664.479	62.375.706.839
141	1. Hàng tồn kho		39.826.664.479	63.871.206.839
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.495.500.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.717.158.949	12.943.848.879
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.247.986.517	4.031.363.091
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.081.939.577	7.057.210.703
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	765.001
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		387.232.855	1.854.510.084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		900.062.577.267	799.801.951.006
220	I. Tài sản cố định		868.851.741.557	697.008.611.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	866.715.111.557	697.008.611.827
222	Nguyên giá		1.364.256.049.835	1.086.066.466.218
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(497.540.938.278)	(389.057.854.391)
227	2. Tài sản vô hình		-	-
228	Nguyên giá		83.435.669	119.593.169
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.435.669)	(119.593.169)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.136.630.000	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	5.505.617.382	5.876.179.955
258	1. Đầu tư dài hạn khác		9.874.000.000	10.874.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.368.382.618)	(4.997.820.045)
260	III. Tài sản dài hạn khác		25.705.218.328	83.873.505.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.100.218.328	44.973.527.500
268	2. Tài sản dài hạn khác	12	4.605.000.000	38.899.977.585
269	IV. Lợi thế thương mại		-	13.043.654.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.102.376.851.620	1.024.760.722.503


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		436.372.852.103	408.969.332.526
310	I. Nợ ngắn hạn		145.839.158.382	172.442.790.549
311	1. Vay ngắn hạn	13	100.321.463.269	80.680.982.042
312	2. Phải trả người bán		25.367.037.394	30.623.010.227
313	3. Người mua trả tiền trước		2.351.525.407	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.971.504.223	5.542.649.467
315	5. Phải trả người lao động		4.243.308.061	3.431.873.377
316	6. Chi phí phải trả		1.885.817.349	171.090.909
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.286.717.480	48.826.540.608
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.411.785.199	3.166.643.919
330	II. Nợ dài hạn		290.533.693.721	236.526.541.977
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	290.533.693.721	236.526.541.977
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		665.663.339.500	601.534.526.413
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	665.663.339.500	601.534.526.413
411	1. Vốn cổ phần		312.179.820.000	253.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.172.851.000)	(3.568.600.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.360.192.664	18.108.306.035
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.908.074.021	24.556.942.044
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.662.283.815	53.932.238.334
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		340.660.017	14.256.863.564
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.102.376.851.620	1.024.760.722.503

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3.065.333.335	-
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ ("USD")	368.885	422.376


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.038.974.488.376	642.368.790.914
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(885.848.165.707)	(502.070.373.584)
20	3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.126.322.669	140.298.417.330
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	30.644.123.932	7.446.360.873
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	19	(28.528.042.638) (22.782.041.971)	(25.295.013.722) (19.295.262.828)
24	6. Chi phí bán hàng	21	(55.306.909.687)	(19.466.889.286)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(40.456.890.914)	(30.747.824.464)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.478.603.362	72.235.050.731
31	9. Thu nhập khác	20	2.305.692.615	1.350.076.272
32	10. Chi phí khác	20	(1.354.257.024)	(1.318.955.467)
40	11. Lợi nhuận khác	20	951.435.591	31.120.805
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		60.430.038.953	72.266.171.536
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(13.320.250.597)	(18.560.365.161)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.109.788.356	53.705.806.375
61	Phân bổ cho:			
61	- Lợi ích cổ đông thiểu số		1.707.591.656	270.503.338
62	- Cổ đông của Công ty		45.402.196.700	53.435.303.037
70	15. Lãi trên cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản	25	1.640	2.117
	- Lãi suy giảm	25	1.597	1.951


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÂU LẠC
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH
Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		60.430.038.953	72.266.171.536
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		113.410.709.581	72.121.234.176
03	Các khoản dự phòng		(2.069.364.752)	3.566.999.201
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	2.980.934.352	2.331.356.501
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.034.181.492)	(4.236.179.531)
06	Chi phí lãi vay	19	22.782.041.971	19.295.262.828
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.500.178.613	165.344.844.711
09	Tăng các khoản phải thu		(3.092.991.740)	(7.386.969.416)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.147.042.420	(8.171.128.205)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.873.772.042	(8.370.679.584)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		14.123.637.330	(19.390.870.788)
13	Tiền lãi vay đã trả		(23.110.541.969)	(18.281.373.940)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(16.162.006.457)	(18.443.425.491)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.874.055.066	9.544.597.060
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.807.350.933)	(6.226.630.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		142.345.794.372	88.618.363.513
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(284.641.916.183)	(2.663.643.077)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20	316.700.000	309.090.909
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(11.500.000.000)	(6.400.000.000)
24	Tiền thu từ khoản tiền gửi có kỳ hạn		17.900.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(27.276.808.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.642.058.530	422.583.779
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		5.395.164.900	4.004.504.843
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(233.887.992.753)	(31.604.271.546)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	600.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	17.1	(1.604.251.000)	(3.568.600.000)
33	Tiền vay nhận được		581.316.633.770	165.607.012.525
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(452.311.494.086)	(132.531.512.548)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(29.655.821.789)	(23.690.111.114)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(2.879.589.591)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		94.865.477.304	6.416.788.863

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.323.278.923	63.430.880.830
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	105.675.590.619	42.225.452.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.115.301	19.257.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	109.019.984.843	105.675.590.619



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan; kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có công ty con, Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic (“ALL”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312218153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013. ALL có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ALL là cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu của ALL.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 259 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 874).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không chắc chắn có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Phụ tùng, vật tư và hàng hóa | - chi phí xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.9 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại ("cổ phiếu quỹ") được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, chọn mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	519.676.713	937.776.610
Tiền gửi ngân hàng	14.500.308.130	26.340.067.609
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	78.397.746.400
TỔNG CỘNG	<u>109.019.984.843</u>	<u>105.675.590.619</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	47.250.482.657	33.809.283.055
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(574.356.806)	(574.356.806)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>46.676.125.851</u>	<u>33.234.926.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng	574.356.806	574.356.806
Dự phòng phải thu khác	-	3.214.655.685
TỔNG CỘNG	574.356.806	3.789.012.491

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	21.599.020.159	19.550.903.476
Công cụ, dụng cụ	18.227.644.320	23.919.892.724
Hàng hóa	-	20.121.530.089
Hàng gửi đi bán	-	278.880.550
TỔNG CỘNG	39.826.664.479	63.871.206.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.495.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	39.826.664.479	62.375.706.839

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu xuất dùng trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.495.500.000)	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.495.500.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	1.495.500.000	-
Số cuối năm	-	(1.495.500.000)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	2.247.986.517	1.813.234.560
Khác	-	2.218.128.531
TỔNG CỘNG	2.247.986.517	4.031.363.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	12.399.011.818	246.643.427	1.072.088.283.967	1.332.527.006	1.086.066.466.218
Mua mới	-	-	282.402.286.183	103.000.000	282.505.286.183
Thanh lý	-	-	(568.731.818)	(180.800.000)	(749.531.818)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	(2.849.586.602)	(716.584.146)	(3.566.170.748)
Số cuối năm	12.399.011.818	246.643.427	1.351.072.251.730	538.142.860	1.364.256.049.835
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	246.643.427	1.348.136.685	1.259.757.003	2.854.537.115
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	3.306.400.000	246.643.427	384.268.271.986	1.236.538.978	389.057.854.391
Khấu hao trong năm	495.960.000	-	111.616.792.566	82.054.768	112.194.807.334
Thanh lý	-	-	(113.746.368)	(180.800.000)	(294.546.368)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	(2.817.526.193)	(599.650.886)	(3.417.177.079)
Số cuối năm	3.802.360.000	246.643.427	492.953.791.991	538.142.860	497.540.938.278
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.092.611.818	-	687.820.011.981	95.988.028	697.008.611.827
Số cuối năm	8.596.651.818	-	858.118.459.739	-	866.715.111.557
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 13 và 16)</i>	8.596.651.818	-	476.032.672.289	-	484.629.324.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã tiến hành đánh giá hiệu quả hoạt động các tàu. Theo đó, Nhóm Công ty thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tàu này từ 15 năm xuống 12 năm. Việc thay đổi ước tính được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính trên đến chi phí khấu hao trong năm hiện tại và các năm tương lai như sau:

	VNĐ		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tăng chi phí khấu hao	<u>29.190.580.787</u>	<u>30.273.006.229</u>	<u>30.273.006.229</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	400.000	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	270.000	2.700.000.000	270.000	2.700.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	100.000	2.120.000.000	100.000	2.120.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	73.000	745.000.000	73.000	745.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	30.000	309.000.000	30.000	309.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-	-	500.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG		9.874.000.000		10.874.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		<u>(4.368.382.618)</u>		<u>(4.997.820.045)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>5.505.617.382</u>		<u>5.876.179.955</u>

10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.997.820.045	3.650.000.000
Dự phòng trích lập trong năm	3.270.562.573	1.347.820.045
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	<u>(3.900.000.000)</u>	-
Số cuối năm	<u>4.368.382.618</u>	<u>4.997.820.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.100.218.328	30.008.840.016
Bình ga và van bình ga	-	11.450.910.483
Khác	-	3.513.777.001
TỔNG CỘNG	<u>21.100.218.328</u>	<u>44.973.527.500</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Ký quỹ, ký cược thuê tàu	4.560.000.000	4.560.000.000
Ký quỹ bình ga	-	34.299.977.585
Khác	-	40.000.000
TỔNG CỘNG	<u>4.560.000.000</u>	<u>38.899.977.585</u>

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	54.149.042.133	40.774.938.600
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	46.172.421.136	35.561.043.442
Vay cá nhân	-	4.345.000.000
TỔNG CỘNG	<u>100.321.463.269</u>	<u>80.680.982.042</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức bảo đảm
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	27.107.528.069	1.268.129	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2015 đến ngày 18 tháng 6 năm 2015	3,5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.428.970.064	1.096.041	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,5	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	3.612.544.000	169.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2015	3,5	Tòa nhà văn phòng (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	<u>54.149.042.133</u>	<u>2.533.170</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22)	1.478.868.343	4.962.441.258
Thuế thu nhập cá nhân	492.635.880	355.254.567
Thuế giá trị gia tăng	-	224.953.642
TỔNG CỘNG	<u>1.971.504.223</u>	<u>5.542.649.467</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng phải trả	2.741.765.528	1.759.633.185
Cổ tức phải trả	1.498.235.547	1.137.416.936
Lãi trái phiếu phải trả	685.388.890	1.013.888.888
Phải trả tiền mua cổ phần trong công ty con	-	3.100.000.000
Nhận ký cược vở bình ga	-	41.427.037.752
Các khoản khác	361.327.515	388.563.847
TỔNG CỘNG	<u>5.286.717.480</u>	<u>48.826.540.608</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	322.106.114.857	199.087.585.419
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 16.2)	14.600.000.000	73.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>336.706.114.857</u>	<u>272.087.585.419</u>
<i>Trong đó</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	46.172.421.136	35.561.043.442
Vay và nợ dài hạn	290.533.693.721	236.526.541.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm (Thuyết minh số 9)
	VND	USD			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	212.744.640.000	9.952.500	Trả làm 7 phân kỳ theo năm từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109.361.474.857	5.116.087	Trả làm 23 phân kỳ theo quý từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 10 năm 2018	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	<u>322.106.114.857</u>	<u>15.068.587</u>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	31.572.421.136
Vay dài hạn	290.533.693.721

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư hình thành tài sản cố định.

16.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2013, Nhóm Công ty đã phát hành 73.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 VNĐ/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn ("trái chủ") để phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 10%/năm. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 3 đợt 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng với tỷ lệ chuyển đổi tối đa lần lượt là 80%, 10% và 10% với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu: 100 cổ phiếu. Tại ngày chuyển đổi hoặc ngày đáo hạn, nếu trái chủ không chuyển đổi hoặc chuyển đổi một phần thì Nhóm Công ty phải thanh toán phần còn lại.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2014, trái chủ đã thực hiện quyền chuyển đổi 80% số lượng trái phiếu đã phát hành hay tương đương 58.400 trái phiếu, sang 5.840.000 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	253.779.820.000	254.725.820.000	-	15.415.022.391	22.940.971.857	34.745.470.030	581.607.104.278
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.568.600.000)	-	-	-	(3.568.600.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	53.435.303.037	53.435.303.037
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	2.693.283.644	1.615.970.187	(4.309.253.831)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.770.597.102)	(3.770.597.102)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(22.808.683.800)	(22.808.683.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
Số cuối năm	<u>253.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(3.568.600.000)</u>	<u>18.108.306.035</u>	<u>24.556.942.044</u>	<u>53.932.238.334</u>	<u>601.534.526.413</u>
Năm nay							
Số đầu năm	253.779.820.000	254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	53.932.238.334	601.534.526.413
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	58.400.000.000	-	-	-	-	-	58.400.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.604.251.000)	-	-	-	(1.604.251.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	45.402.196.700	45.402.196.700
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	2.251.886.629	1.351.131.977	(3.603.018.606)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.152.641.280)	(3.152.641.280)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(30.016.640.400)	(30.016.640.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(4.899.850.933)	(4.899.850.933)
Số cuối năm	<u>312.179.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(5.172.851.000)</u>	<u>20.360.192.664</u>	<u>25.908.074.021</u>	<u>57.662.283.815</u>	<u>665.663.339.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	253.779.820.000	253.779.820.000
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	58.400.000.000	-
Số cuối năm	<u>312.179.820.000</u>	<u>253.779.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	30.016.640.400	22.808.683.800
Cổ tức đã trả	29.655.821.789	23.690.111.114

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số cổ phiếu)	Số đầu năm (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	31.217.982	28.922.160
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	31.217.982	25.377.982
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(509.956)	(364.115)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	30.708.026	25.013.867

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	624.211.251.392	555.052.424.423
Doanh thu bán hàng	414.763.236.984	87.316.366.491
TỔNG CỘNG	<u>1.038.974.488.376</u>	<u>642.368.790.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	24.777.302.042	238.468.800
Lãi tiền gửi	3.799.196.627	3.851.448.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471.656.990	3.005.443.535
Thu nhập cổ tức	36.500.000	351.000.000
Khác	1.559.468.273	-
TỔNG CỘNG	<u>30.644.123.932</u>	<u>7.446.360.873</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.782.041.971	19.295.262.828
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.640.790.933	1.347.820.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.980.934.352	2.331.356.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	124.275.382	2.243.158.127
Khác	-	77.416.221
TỔNG CỘNG	<u>28.528.042.638</u>	<u>25.295.013.722</u>

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.305.692.615	1.350.076.272
Thu từ cho thuê văn phòng	695.000.000	480.000.000
Thu từ bán phế liệu	586.900.000	-
Thu từ thanh lý tài sản	316.700.000	309.090.909
Thu nhập khác	707.092.615	560.985.363
Chi phí khác	(1.354.257.024)	(1.318.955.467)
Giá vốn văn phòng cho thuê	(695.000.000)	(480.000.000)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(454.985.450)	-
Giá vốn phế liệu	(182.175.363)	-
Chi phí khác	(22.096.211)	(838.955.467)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>951.435.591</u>	<u>31.120.805</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	358.695.820.923	201.868.680.642
Chi phí nguyên vật liệu	231.977.621.325	130.553.559.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.578.643.085	108.291.060.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	113.410.709.581	63.289.894.045
Chi phí nhân công	77.559.580.535	43.649.380.005
Chi phí khác	7.389.590.859	4.632.512.570
TỔNG CỘNG	<u>981.611.966.308</u>	<u>552.285.087.334</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	60.430.038.953	72.266.171.536
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.273.689.367	1.317.508.805
Lỗi tính thuế của các công ty con	642.188.720	1.008.780.307
Thu nhập cổ tức	(36.500.000)	(351.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(705.521.373)	-
Điều chỉnh chênh lệch lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(2.057.302.042)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	60.546.593.625	74.241.460.648
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	13.320.250.597	18.560.365.161
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.962.441.258	4.845.501.588
Thuế TNDN giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(641.817.055)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.162.006.457)	(18.443.425.491)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.478.868.343</u>	<u>4.962.441.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>4.899.850.933</u>	<u>3.360.000.000</u>

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển, kinh doanh nhiên liệu, khí đốt và cho thuê văn phòng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

24.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ			
	<i>Cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển</i>	<i>Kinh doanh nhiên liệu khí đốt (*)</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	555.052.424.423	87.316.366.491	-	642.368.790.914
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	555.052.424.423	87.316.366.491	-	642.368.790.914
Kết quả				
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	72.205.404.166	1.069.547.677	(1.008.780.307)	72.266.171.536
Chi phí thuế TNDN				(18.560.365.161)
Lợi nhuận thuần sau thuế				53.705.806.375
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	961.119.126.894	79.931.288.749	3.104.139.693	1.044.154.555.336
Tài sản không phân bổ				(19.393.832.833)
Tổng tài sản				1.024.760.722.503
Công nợ bộ phận	357.658.730.629	51.295.601.897	15.000.000	408.969.332.526
Công nợ không phân bổ				-
Tổng công nợ				408.969.332.526
Năm nay				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	624.211.251.392	414.763.236.984	-	1.038.974.488.376
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	624.211.251.392	414.763.236.984	-	1.038.974.488.376
Kết quả				
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	57.276.104.334	3.796.123.339	(642.188.720)	60.430.038.953
Chi phí thuế TNDN				(13.320.250.597)
Lợi nhuận thuần sau thuế				47.109.788.356
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.100.702.097.325	-	969.232.922	1.101.671.330.247
Tài sản không phân bổ				705.521.373
Tổng tài sản				1.102.376.851.620
Công nợ bộ phận	436.372.852.103	-	-	436.372.852.103
Công nợ không phân bổ				-
Tổng công nợ				436.372.852.103

(*) Vào ngày 2 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con, Công ty Cổ phần Năng lượng KT ("KTE"), mà trong đó hoạt động chính của công ty con của KTE là kinh doanh nhiên liệu khí đốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

24.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	45.402.196.700	53.435.303.037
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	27.688.816	25.239.923
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.640	2.117

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	45.402.196.700	53.435.303.037
Lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	1.138.800.000	2.615.833.333
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)	46.540.996.700	56.051.136.370
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	27.688.816	25.239.923
Số lượng cổ phiếu có khả năng chuyển đổi (cổ phiếu)	1.460.000	3.487.778
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	29.148.816	28.727.701
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	1.597	1.951

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản vay có lãi suất cố định và các khoản vay có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay	1	(3.364.677.185)
	-1	3.364.677.185
Năm trước	1	(1.784.309.809)
	-1	1.784.309.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 4.800.096.009 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.876.179.955 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 480.009.601 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 480.009.601 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	100.321.463.269	290.533.693.721	390.855.156.990
Phải trả người bán	25.367.037.394	-	25.367.037.394
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.159.546.049	-	7.159.546.049
TỔNG CỘNG	<u>132.848.046.712</u>	<u>290.533.693.721</u>	<u>423.381.740.433</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	80.680.982.042	236.526.541.977	317.207.524.019
Phải trả người bán	30.623.010.227	-	30.623.010.227
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	48.913.436.102	-	48.913.436.102
TỔNG CỘNG	<u>160.217.428.371</u>	<u>236.526.541.977</u>	<u>396.743.970.348</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không đáng kể. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13 và 16*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	6.400.000.000	-	-	6.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	9.874.000.000	(4.368.382.618)	10.874.000.000	(4.997.820.045)	5.505.617.382	5.876.179.955
Phải thu khách hàng	47.250.482.657	(574.356.806)	33.809.283.055	(574.356.806)	46.676.125.851	33.234.926.249
Phải thu khác	782.863.221	-	8.529.323.225	(3.214.655.685)	782.863.221	5.314.667.540
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	4.605.000.000	-	38.899.977.585	-	4.605.000.000	38.899.977.585
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.019.984.843	-	105.675.590.619	-	109.019.984.843	105.675.590.619
TỔNG CỘNG	171.532.330.721	(4.942.739.424)	204.188.174.484	(8.786.832.536)	161.984.591.297	195.401.341.948

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ			390.855.156.990	317.207.524.019	390.855.156.990	317.207.524.019
Phải trả người bán			25.367.037.394	30.623.010.227	25.367.037.394	30.623.010.227
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả			7.159.546.049	48.913.436.102	7.159.546.049	48.913.436.102
TỔNG CỘNG			423.381.740.433	396.743.970.348	423.381.740.433	396.743.970.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và tình hình tài chính của Nhóm Công ty.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015